TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ DĨ AN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/DSST
Ngày: 19/7/2019
Về việc tranh chấp thừa kế di sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Mỹ Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Văn Nông.

2/ Ông Tô Văn Nhung.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Hồng, Thư ký Toà án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Tuân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 7 năm 2019, tại Toà án nhân dân thị xã Dĩ An tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2019/TLST – DS ngày 08 tháng 01 năm 2019 về việc "Tranh chấp thừa kế di sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2019/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị B, sinh năm 1942; thường trú: Số 466/11A, khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp: Ông Đậu Đức N, sinh năm 1992; địa chỉ: Số 19/32 Nguyễn An N, khu phố Đ, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 16/10/2018. (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 09/7/2019).

Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1978; thường trú: Số 466/11A, khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương. (Vắng mặt không có lý do).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 466/11A, khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

2/ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 466/11A, khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương. (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 05/3/2019).

3/ Bà Nguyễn Thanh Kim H, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 1218/21B, khu phố Đ phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương. (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 05/3/2019).

4/ Bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 1218/21B, khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương.(Có yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 05/3/2019).

5/ Bà Nguyễn Thị Ánh Đ, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 1106/21B, khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

6/ Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Và Xây Dựng T (Tên cũ: Công ty TNHH P, Công ty TNHH T); địa chỉ trụ sở: Lô CC-01, đường số 4, khu công nghiệp T, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lý Kim C, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc là người đại diện. (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 03/5/2019).

NHẬN THẤY

Trong đơn khởi kiện ngày 22 tháng 11 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Đậu Đức N trình bày: Bà Lê Thị B là vợ của ông Nguyễn Văn T (sinh năm 1940, chết năm 2012). Quá trình chung sống bà B và ông T có 07 người con là:

1/ Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1967;

2/ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1970;

3/ Bà Nguyễn Thị Ánh Đ, sinh năm 1973;

4/ Nguyễn Thị Xuân H, sinh năm 1975 (chết lúc nhỏ, năm 1975);

5/ Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1978;

6/ Bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 1980;

7/ Bà Nguyễn Thanh Kim H, sinh năm 1984;

Ngoài 07 người con nêu trên thì bà B và ông T không còn người con nào khác kể cả con nuôi. Cha mẹ của ông T là ông Nguyễn Văn C, bà Từ Thị C không rõ năm sinh, hiện nay đều đã chết nhưng không rõ năm chết và không có giấy chứng tử.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà B và ông T đã tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích là 14.847,16m^2 tọa lạc tại xã Tân Đông H, huyện D (nay là phường T, thị xã D), tỉnh Bình Dương. Năm 2004, toàn bộ diện tích đất này đã bị Công ty TNHH T (nay là Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Và Xây Dựng T) thu hồi để thực hiện dự án Khu công nghiệp. Công ty TNHH T đã cấp lại cho bà B và ông T diện tích đất tái định cư là 1500m^2 tại khu dân cư T, xã T, huyện D (nay là khu dân cư P, phường T, thị xã D), tỉnh Bình Dương, trong đó bao gồm 300m^2 thổ cư chuyển sang, 1050m^2 đất tái định cư và 150m^2 đất mà gia đình bà B đã đóng tiền cơ sở hạ tầng theo Biên nhận số 187/BN – TH của Công ty TNHH T ngày 22/04/2004 và Biên bản bàn giao của Công ty TNHH T ngày 17/11/2005 cho bà B.

Ngày 09/04/2007 bà B và ông T đã làm hồ sơ xin trích đất cho em và các con được đại diện đứng tên trên giấy tờ. Cụ thể, bà B và ông T đã tặng cho ông Trần Sung S diện tích là 200m^2, bà Nguyễn Thị Đ 200m^2, bà Nguyễn Thị N 100m^2, bà Nguyễn

Thị Ánh Đ 100m^2, ông Nguyễn Thanh S 200m^2, bà Nguyễn Thanh T 100m^2, bà Nguyễn Thanh Kim H 100m^2 để xây dựng nhà ở. Để hợp thức hóa việc cho đất, ngày 13/09/2007, bà B đã lập giấy cam kết về việc cho đất tái định cư cho em và các con diện tích đất tương ứng như trên theo nội dung giấy xin trích đất trước đây và đã được Uỷ ban nhân dân xã T (nay là phường T) chứng thực.

Ngày 07/08/2007, bà B và ông T đã ký giấy bán đất cho bà Trần Thị Sung S là cháu của bà B phần đất diện tích 100m^2 có Trưởng ấp là ông Võ Văn T làm chứng. Năm 2012, ông T chết không để lại di chúc, giấy chứng tử số 26/KT/2012 quyển số 01 ngày 21/3/2012 của UBND phường T cấp. Ngày 05/07/2015, bà B lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 100m^2 cho bà Hoàng Thị V, việc chuyển nhượng có bà Nguyễn Thị L làm chứng.

Phần diện tích đất còn lại là 300m^2 hiện nay bà B đang trực tiếp quản lý sử dụng, trên đất có căn nhà cấp IV. Nay do tuổi cao, sức khỏe yếu lại thường xuyên bệnh tật nên bà B có nguyện vọng muốn phân chia di sản của chồng là ông Nguyễn Văn T chết để lại để chia đều cho các con. Bà B đã yêu cầu các con thực hiện việc phân chia di sản thừa kế của ông T chết để lại nhưng ông S không đồng ý và có ý định muốn chiếm đoạt phần diện tích này làm tài sản riêng nên đã xảy ra tranh chấp. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Nguyễn Văn T chết để lại là quyền sử dụng đất diện tích 150m^2 tại Khu dân cư P, khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương tương ứng ½ diện tích đất thuộc sử dụng chung của hai vợ chồng. Cụ thể phân chia như sau: 150m^2 được chia đều cho 7 kỷ phần thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T là bà Lê Thị B, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Ánh Đ, ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thanh Kim H, bà Nguyễn Thanh T, mỗi kỷ phần được nhận là 21,4m^2, bà B đồng ý nhận phần tặng cho của các con là bà Nguyễn Thanh Kim H, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Đ và yêu cầu được nhận bằng hiện vật theo vị trí được chia là căn nhà trên đất hiện hữu hiện nay bà B đang trực tiếp quản lý, sử dụng, bà B đồng ý thanh toán lại cho ông S, bà Đ theo giá trị tiền tương đương giá trị kỷ phần được chia mà ông S và bà Đ được hưởng. Đối với tài sản là căn nhà có trên đất thuộc tài sản chung của bà B và ông T, bà B không yêu cầu chia, chỉ yêu cầu chia quyền sử dụng đất. Tại biên bản làm việc về bản vẽ đo đạc và về giá ngày 04/5/2019, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Đậu Đức N xác định lại yêu cầu khởi kiện của bà B là yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T với diện tích 148,65m^2 tương đương ½ diện tích của các ô A (100m^2) + A1 (44m^2) + A2 (50m^2) +B1 (45m^2) + B2 (58,3m^2) theo mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý – 2019 ngày 22/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã D, trong đó xác định mỗi kỷ phần được chia là 21,235 m^2.

Tại bản tự khai ngày 29/3/2019, bị đơn là ông Nguyễn Thanh S trình bày: Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và di sản cha ruột là ông Nguyễn Văn T để lại. Ông Nguyễn Thanh S xác định di sản còn lại hiện nay của ông Nguyễn Văn T là 300m^2 trong đó có 200m^2 sử dụng làm nhà thờ ông bà tổ tiên và thờ ông Nguyễn Văn T. Nay mẹ ông là bà Lê Thị B yêu cầu chia thừa kế của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thanh S không đồng ý, ông Nguyễn Thanh S xác định mẹ Lê Thị B tuổi già sức yếu thường xuyên bệnh đau, nếu bà Lê Thị B muốn bán đất thì bán đất thuộc quyền sử dụng của bà Lê Thị B, nếu không còn đất của bà B thì bán nhà thờ ông Nguyễn Thanh S không có ý kiến.

Tại bản tự khai ngày 05/3/2019, 15/5/2019, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thanh Kim H, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Thanh T, bà

Nguyễn Thị Đ thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và di sản cha ruột là ông Nguyễn Văn T để lại. Bà Nguyễn Thanh Kim H, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Đ thống nhất đồng ý yêu cầu chia di sản thừa kế của cha là ông Nguyễn Văn T, cụ thể mỗi kỷ phần được hưởng là 21,235 m^2, yêu cầu nhận bằng hiện vật và đồng ý tặng cho kỷ phần của mỗi người được hưởng cho bà Lê Thị B được nhận, bà Lê Thị B được quyền đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Ánh Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc, hòa giải và tham gia phiên tòa vào ngày 28/6/2019 và ngày 19/7/2019 nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại bản tường trình ngày 03/5/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH tập đoàn đầu tư và Xây dựng T do bà Lý Kim C trình bày: Hộ bà Lê Thị B có 14.847,16m^2 đất nằm trong quy hoạch Khu công nghiệp T đã được Công ty TNHH T (nay là Công ty TNHH tập đoàn đầu tư và Xây dựng T) bồi thường theo thỏa thuận bằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 150 ngày 22/4/2004, Công ty TNHH T đã cấp cho bà Lê Thị B diện tích 1.350m^2 đất tái định cư và hỗ trợ thêm 150m^2. Tổng cộng bà Lê Thị B được cấp 1.500m^2 theo biên nhận số 187/BN-TH ngày 22/4/2004. Năm 2005, Công ty TNHH T đã bàn giao đất cho bà Lê Thị B 05 lô đất theo quy hoạch mỗi lô 300m^2 tại các vị trí NB07 ô 1, 2, 3, 4, 5 tại Khu tái định cư T, khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương theo biên bản bàn giao số 05/05/BB-TH ngày 17/11/2005, tổng diện tích bàn giao là 1.495m^2. Như vậy toàn bộ diện tích đất 1.500m^2 tái định cư Công ty đã bàn giao cho bà Lê Thị B sử dụng, Công ty chỉ còn nghĩa vụ lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị B và không còn quyền lợi gì đối với toàn bộ diện tích đất nêu trên. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Công ty TNHH tập đoàn đầu tư và Xây dựng T không có ý kiến.

Tại mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý – 2019 ngày 22/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã D, biên bản xem xét thẩm định tại chổ ngày 04/4/2019 và biên bản định giá ngày 09/5/2019 thể hiện: Diện tích đất tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế là 148,65m^2 tương đương ½ diện tích của các ô A (100m^2) + A1 (44m^2) + A2 (50m^2) +B1 (45m^2) + B2 (58,3m^2), giá đất 15.000.000 đồng/m^2 do đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng giá trị đất là 2.229.750.000 đồng. Trên đất các ô A + A1 + A2 có nhà ở loại 1 tầng do bà B và ông T xây dựng năm 2006 trị giá 228.102.212 (không bao gồm cổng sắt tính chi phí di dời là 505.000 đồng).

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn và những người tham gia tố tụng là các ông bà Nguyễn Thanh Kim H, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Đ đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Thanh S và bà Nguyễn Thị Ánh Đ không chấp hành quy định tại Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi liên quan là đúng quy định.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Yêu cầu của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T là phù hợp quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Lê Thị B khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn T chết để lại nên đây là vụ án "Tranh chấp thừa kế di sản" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương được quy định tại Khoản 5 Điều 26, Điểm a và c Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Ông Đậu Đức N là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Nguyễn Thanh Kim H, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Đ có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Ông Nguyễn Thanh S và bà Nguyễn Thị Ánh Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa vào các ngày 28/6/2019 và ngày 19/7/2019 nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên.

[3] Về nội dung vụ án: Quá trình tố tụng, các đương sự đều thống nhất khai nhận về quan hệ huyết thống, nguồn gốc đất nên có cơ sở xác định: Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị B có 07 người con gồm: bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Ánh Đ, bà Nguyễn Thị Xuân H, sinh năm 1975 (chết lúc nhỏ, năm 1975), ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thanh Kim H. Ông T, bà B không có con ngoài giá thú và không có con nuôi. Cha mẹ của ông T là ông Nguyễn Văn C, bà Từ Thị C không rõ năm sinh, hiện nay đều đã chết nhưng không rõ năm chết và không có giấy chứng tử.

Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, bà B và ông T đã tạo lập được quyền sử dụng đất diện tích là 14.847,16m^2 tọa lạc phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Năm 2004, toàn bộ diện tích đất này đã bị Công ty TNHH T (nay là Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Và Xây Dựng T) thu hồi để thực hiện dự án Khu công nghiệp. Căn cứ theo Biên nhận số 187/BN – TH ngày 22/4/2004 và Biên bản bàn giao ngày 17/11/2005 thể hiện Công ty TNHH T đã bàn giao cho bà Lê Thị B và ông Nguyễn Văn T diện tích đất được tái định cư là 1.495m^2 gồm 05 lô đất theo quy hoạch mỗi lô 300m^2, vị trí ô 1, 2, 3, 4, 5 tại khu dân cư T, khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Quá trình sử dụng bà B và ông T đã làm hồ sơ xin trích đất cho em và các con được đại diện đứng tên trên giấy tờ. Cụ thể, bà B và ông T đã tặng cho cho ông Trần Sung S diện tích là 200m^2, bà Nguyễn Thị Đ 200m^2, bà Nguyễn Thị N 100m^2, bà Nguyễn Thị Ánh Đ 100m^2, ông Nguyễn Thanh S 200m^2, bà Nguyễn Thanh T 100m^2, bà Nguyễn Thanh Kim H 100m^2. Ngày 07/08/2007, bà B và ông T đã ký giấy bán đất cho bà Trần Thị Sung S là cháu của bà B phần đất diện tích 100m^2. Năm 2012, ông T chết không để lại di chúc, giấy chứng tử số 26/KT/2012 quyển số 01 ngày 21/3/2012 của UBND phường T. Ngày 05/07/2015, bà B lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 100m^2 cho bà Hoàng Thị V. Bà B khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T là 148,65m^2 cho hàng thừa kế thứ nhất của ông T là 7 người trong đó mỗi người được hưởng là 21,235m^2.

Tại văn bản số 1284/UBND-NC ngày 07/6/2019 của UBND thị xã D xác định toàn bộ diện tích đất của bà B liên quan đến tái định cư T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ý kiến của Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Và Xây Dựng T xác định đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B như vậy có cơ sở xác định toàn bộ diện tích đất 1.495m^2 gồm 05 lô đất theo quy hoạch mỗi lô 300m^2, vị trí ô 1, 2, 3, 4, 5 tại khu dân cư T, khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương là thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của bà B và ông T đang chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T và bà B đã chuyển nhượng một phần

và cho các con một phần với tổng diện tích cho và chuyển nhượng khoảng 1.200m^2 nên diện tích đất còn lại thuộc quyền sử dụng của hai vợ chồng bà B và ông T theo đo đạc thực tế là 302,3m^2 tại các ô A (100m^2) + A1 (44m^2) + A2 (50m^2) +B1 (45m^2) + B2 (58,3m^2) + B (5m^2) được thể hiện tại mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý – 2019 ngày 22/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã D. Tuy nhiên do bà B và ông S không thống nhất ranh đất và bà B thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế là ½ diện tích đất tại các ô A (100m^2) + A1 (44m^2) + A2 (50m^2) +B1 (45m^2) + B2 (58,3m^2) tương đương 148,65m^2 nên ghi nhận. Theo quy định tại Điều 213 và Điều 611 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có cơ sở xác định diện tích đất 148,65m^2 tái định cư mà bà B đang quản lý sử dụng là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T chết để lại. Những người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T còn sống được hưởng gồm có bà Lê Thị B, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Ánh Đ, ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thanh Kim H.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì bà Lê Thị B, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Ánh Đ, ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thanh Kim H mỗi người được hưởng phần di sản bằng nhau là 148,65 : 7 = 21,2357m^2 tương đương số tiền 318.535.700 đồng. Bà Lê Thị B, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thanh Kim H yêu cầu nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất. Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thanh Kim H và bà Nguyễn Thị Đ đồng ý tặng cho toàn bộ kỷ phần mình được hưởng cho bà Lê Thị B nên ghi nhận. Xét thấy bà Lê Thị B đang sinh sống trong căn nhà trên phần diện tích đất A (100m^2) + A1 (44m^2) + A2 (50m^2) và đồng ý nhận kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thanh Kim H và bà Nguyễn Thị Đ nên chấp nhận cho bà Lê Thị B nhận kỷ phần được chia và được tặng cho bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, bà B có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ánh Đ và ông Nguyễn Thanh S kỷ phần được chia bằng tiền mỗi người là 318.535.700 đồng.

Do các đương sự không tranh chấp công sức giữ gìn bảo quản di sản và không yêu cầu chia di sản thừa kế là nhà ở gắn liền với đất thuộc di sản của ông Nguyễn Văn T nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Các đồng thừa kế có thể tự thỏa thuận hoặc giải quyết với nhau bằng vụ án dân sự khác về tài sản trên đất sau này.

[4] Từ những phân tích trên, xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị B được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên bà Lê Thị B không phải chịu. Bà Lê Thị B chịu án phí đối với mỗi kỷ phần nhận tặng cho của bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thanh Kim H; ông Nguyễn Thanh S và bà Nguyễn Thị Ánh Đ phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Lê Thị B tự nguyện chịu nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 227, 228, 238, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 612, 613, 623, 649, Điểm a Khoản 1 Điều 650, 651, 660 Bộ Luật Dân sự năm 2015;

Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị B về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T.

Chia di sản của ông Nguyễn Văn Trái để lại là quyền sử dụng đất diện tích 148,65 m^2 tọa lạc tại khu dân cư T, khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương cụ thể như sau:

Bà Lê Thị B, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Ánh Đ, ông Thanh S, bà Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thanh Kim H mỗi người được hưởng phần di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T là 21,2357m^2 đất tương đương số tiền 318.535.700 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thanh Kim H tặng cho bà Lê Thị B kỷ phần thừa kế của mỗi người được hưởng là 21,2357m^2 tương đương tổng diện tích đất 84,95m^2.

Công nhận cho bà Lê Thị B được quyền quản lý sử dụng phần đất diện tích 297,3m^2 tọa lạc tại khu dân cư T, khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương trong đó bao gồm 148,65m^2 thuộc quyền sử dụng riêng của bà Lê Thị B và 148,65m^2 quyền sử dụng đất thuộc di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T. (Vị trí A, A1, A2, B1, B2 sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà Lê Thị B có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Thanh S và bà Nguyễn Thị Ánh Đ mỗi người 318.535.700 đồng tương đương 21,2357m^2 kỷ phần thừa kế được chia.

Bà Lê Thị B được quyền đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Chi phí xem xét thẩm định tại chổ và định giá tài sản: Bà Lê Thị B chịu 5.000.000 đồng được khấu trừ tạm ứng đã nộp. Bà Lê Thị B đã nộp đủ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chổ và định giá tài sản.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị B được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên bà Lê Thị B không phải chịu. Bà

Lê Thị B phải chịu 63.707.000 đồng, ông Nguyễn Thanh S và bà Nguyễn Thị Ánh Đ mỗi người phải chịu 15.926.700 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Án xử công khai, tuyên án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

5. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã D;
- Chi cục THADS thị xã D;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Mỹ Hạnh